

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Bao Bì Tiền Giang, tên giao dịch quốc tế là Tien Giang Packing JSC, viết tắt là TIGIPACK được chuyển đổi từ Xí nghiệp Bao bì Lương thực Tiền Giang thuộc Công ty Lương thực Tiền Giang - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 4439/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5303000037 cấp lần đầu ngày 01/04/2005 và thay đổi lần thứ ba ngày 10/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Khu phố Trung Lương, phường 10, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Bảy	Chủ tịch
Ông Lê Tấn Thành	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ủy viên
Bà Lê Thị Kim Hiếu	Ủy viên
Ông Võ Thanh Tòng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tấn Thành	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phó	Phó Giám đốc
Ông Võ Thanh Tòng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Tấn Hưng	Trưởng ban
Ông Lâm Anh Tuấn	Thành viên
Ông Trần Văn Tường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang

Khu phố Trung Lương, phường 10, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Tấn Thành

Giám đốc

Tiền Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang được lập ngày 03 tháng 03 năm 2017, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2013-002-1

Kiểm toán viên



Lâm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1859-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		21.166.922.337	21.948.991.446
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.606.215.617	4.813.499.223
111	1. Tiền		2.106.215.617	1.613.499.223
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.500.000.000	3.200.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.848.235.946	7.835.881.820
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	8.879.860.874	7.762.834.890
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		10.000.000	702.770.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		-	101.160.082
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.041.624.928)	(730.883.152)
140	IV. Hàng tồn kho	6	8.565.058.229	9.299.610.403
141	1. Hàng tồn kho		8.565.058.229	9.299.610.403
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		147.412.545	-
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	147.412.545	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.391.125.016	2.648.376.692
220	II. Tài sản cố định		2.391.125.016	2.648.376.692
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	2.391.125.016	2.648.376.692
222	- Nguyên giá		27.752.166.444	26.998.461.445
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25.361.041.428)	(24.350.084.753)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		23.558.047.353	24.597.368.138

10011
 CHI CỘNG HÃNG
 TÀI SẢN 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.121.788.627	2.432.941.084
310	I. Nợ ngắn hạn		2.121.788.627	2.432.941.084
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	8	768.311.214	433.932.191
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.139.460	2.238.469
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	466.994.685	551.773.704
314	4. Phải trả người lao động		744.707.765	1.016.003.985
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	10	8.410.990	25.514.515
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		130.224.513	403.478.220
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		21.436.258.726	22.164.427.054
410	I. Vốn chủ sở hữu	11	21.436.258.726	22.164.427.054
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		11.900.000.000	11.900.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		11.900.000.000	11.900.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		753.704.999	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		8.468.776.889	9.161.999.128
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		313.776.838	1.102.427.926
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		29.462.406	497.600.323
421b	LNST chưa phân phối năm nay		284.314.432	604.827.603
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		23.558.047.353	24.597.368.138

Người lập

Nguyễn Thị Như Mai

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Mai

Tiền Giang, ngày 03 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Lê Tấn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13	56.962.676.906	64.761.507.652
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.962.676.906	64.761.507.652
11	4. Giá vốn hàng bán	14	52.007.254.671	58.842.636.314
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.955.422.235	5.918.871.338
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	15	154.217.738	207.704.043
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	16	971.336.908	1.206.768.772
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	3.718.619.761	4.053.055.574
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		419.683.304	866.751.035
31	11. Thu nhập khác	18	18.583	3.818.982
32	12. Chi phí khác	19	52.800.000	74.400.000
40	13. Lợi nhuận khác		(52.781.417)	(70.581.018)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		366.901.887	796.170.017
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	82.587.455	191.342.414
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>284.314.432</u>	<u>604.827.603</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	239	508

Tiền Giang, ngày 03 tháng 03 năm 2017

Người lập

Nguyễn Thị Như Mai

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Mai

Giám đốc



Lê Tấn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		61.213.417.949	67.490.173.434
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(42.395.689.055)	(54.005.282.372)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(12.437.277.426)	(11.785.814.738)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(421.342.414)	(105.463.200)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.207.038.306	2.319.590.222
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.800.568.705)	(8.131.755.776)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.365.578.655	(4.218.552.430)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(753.704.999)	(273.621.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		147.453.127	206.872.273
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(606.251.872)	(66.748.727)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(973.375.000)	(1.785.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(973.375.000)	(1.785.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(214.048.217)	(6.070.301.157)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.813.499.223	10.882.968.610
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.764.611	831.770
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	4.606.215.617	4.813.499.223

Người lập

Nguyễn Thị Như Mai

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Mai



Giám đốc

Lê Tấn Thành

Tiền Giang, ngày 03 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Bao Bì Tiền Giang, tên giao dịch quốc tế là Tien Giang Packing JSC, viết tắt là TIGIPACK được chuyển đổi từ Xí nghiệp Bao bì Lương thực Tiền Giang thuộc Công ty Lương thực Tiền Giang - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 4439/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5303000037 cấp lần đầu ngày 01/04/2005 và thay đổi lần thứ ba ngày 10/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố Trung Lương, phường 10, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 11.900.000.000 VND; tương đương 1.190.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh Bao bì.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất bao bì các loại;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì các loại. Nhập khẩu nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng. Chuyển giao công nghệ thuộc ngành bao bì.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



2.3 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyên khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 22 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm

006-0
 ANH
 TNHH
 TOÁN
 C
 CHINH

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.14 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.15 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	583.225.000	98.131.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.522.990.617	1.515.368.223
Các khoản tương đương tiền (*)	2.500.000.000	3.200.000.000
	<u>4.606.215.617</u>	<u>4.813.499.223</u>

(*) Tại 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 2.500.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng Bưu điện Liên Việt với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5%/năm.

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty CP Xuất nhập khẩu NSTP Cà Mau	758.779.440	768.779.440
- Công ty TNHH Sông Thuận	-	310.975.500
- DNTN Thiên Thanh	432.952.500	432.952.500
- Xí nghiệp Đường Vị Thanh	136.400.000	1.072.500.000
- Công ty CP Bao C.P Việt Nam	168.936.899	1.807.300.000
- Công ty CP Đường Khánh Hòa	5.270.613.700	791.307.000
- Nhà máy đường Phụng Hiệp	879.098.000	469.700.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.233.080.335	2.109.320.450
	8.879.860.874	7.762.834.890
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	1.400.528.682	1.585.702.010
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 26.		

5 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- DNTN Thiên Thanh	432.952.500	-	432.952.500	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu NSTP Cà Mau	758.779.440	227.633.832	768.779.440	538.145.608
- Các khoản khác	77.526.820	-	77.526.820	10.230.000
	1.269.258.760	227.633.832	1.279.258.760	548.375.608

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.337.307.726	-	1.812.629.516	-
Công cụ, dụng cụ	127.051.075	-	139.432.128	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.547.959.687	-	1.956.756.258	-
Thành phẩm	5.551.875.741	-	5.348.928.501	-
Hàng hoá	864.000	-	41.864.000	-
	8.565.058.229	-	9.299.610.403	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TIỀN GIANG

Khu phố Trung Lương, phường 10, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	5.119.533.862	21.310.263.224	442.136.869	44.732.728	81.794.762	26.998.461.445						
- Mua trong năm	-	-	753.704.999	-	-	753.704.999						
- Tăng/ giảm do phân loại	-	(123.621.000)	-	-	123.621.000	-						
Số dư cuối năm	5.119.533.862	21.186.642.224	1.195.841.868	44.732.728	205.415.762	27.752.166.444						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	4.044.934.370	19.830.373.033	368.447.400	33.257.942	73.072.008	24.350.084.753						
- Khấu hao trong năm	289.329.024	561.245.119	119.584.188	11.474.786	29.323.558	1.010.956.675						
- Tăng/ giảm do phân loại	-	(11.474.786)	-	-	11.474.786	-						
Số dư cuối năm	4.334.263.394	20.380.143.366	488.031.588	44.732.728	113.870.352	25.361.041.428						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	1.074.599.492	1.479.890.191	73.689.469	11.474.786	8.722.754	2.648.376.692						
Tại ngày cuối năm	785.270.468	806.498.858	707.810.280	-	91.545.410	2.391.125.016						

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.597.026.126 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TIỀN GIANG

Khu phố Trung Lương, phường 10, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

8 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Hưng Phát Thành	299.028.400	299.028.400	184.602.000	184.602.000
- Công ty TNHH Một thành viên Phúc Hoàng	-	-	77.000.000	77.000.000
- Công ty TNHH Mực in Tân Việt Sinh	329.934.550	329.934.550	137.887.750	137.887.750
- Phải trả các đối tượng khác	139.348.264	139.348.264	34.442.441	34.442.441
	768.311.214	768.311.214	433.932.191	433.932.191

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TIỀN GIANG

Khu phố Trung Lương, phường 10, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	328.161.260	1.616.924.250	1.479.880.825	-	465.204.685	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	191.342.414	82.587.455	421.342.414	147.412.545	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	32.270.030	83.942.534	114.422.564	-	1.790.000	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	164.076.620	164.076.620	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-	-	-
	-	551.773.704	1.950.530.859	2.182.722.423	147.412.545	466.994.685				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	21.375.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.410.990	4.139.515
	8.410.990	25.514.515

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TIỀN GIANG

Khu phố Trưng Lương, phường 10, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

11 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	11.900.000.000	-	-	-	8.811.214.774	2.925.240.913	23.636.455.687		
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	604.827.603	604.827.603		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(233.856.236)	(233.856.236)		
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý	-	-	-	-	-	(58.000.000)	(58.000.000)		
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	350.784.354	(350.784.354)	-		
Chi trả cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	(1.785.000.000)	(1.785.000.000)		
Số dư cuối năm trước	11.900.000.000	-	-	-	9.161.999.128	1.102.427.926	22.164.427.054		
Tăng vốn trong năm nay ⁽²⁾	-	753.704.999	-	-	(753.704.999)	-	-		
Lãi trong năm này	-	-	-	-	-	284.314.432	284.314.432		
Trích lập các quỹ ⁽¹⁾	-	-	-	-	60.482.760	(60.482.760)	-		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	(60.482.760)	(60.482.760)		
Chi trả cổ tức năm 2015 ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	(952.000.000)	(952.000.000)		
Số dư cuối năm nay	11.900.000.000	753.704.999	-	-	8.468.776.889	313.776.838	21.436.258.726		

(1) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/NQ-HĐQT ngày 29/04/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	1.102.427.926
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,49	60.482.760
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,49	60.482.760
Chi trả cổ tức (bằng 8% vốn điều lệ)	86,35	952.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	2,67	29.462.406

(2) Kết chuyển Quỹ đầu tư phát triển hoàn thành của mua sắm TSCĐ theo tờ trình số 122/BBTG-TTtr ngày 11/08/2015 do Chủ tịch Hội đồng quản trị phê duyệt.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	60,00	7.140.000.000	60,00	7.140.000.000
Các đối tượng khác	40,00	4.760.000.000	40,00	4.760.000.000
	100,00	11.900.000.000	100,00	11.900.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và cổ tức lợi nhuận được chia

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	11.900.000.000	11.900.000.000
- Vốn góp cuối năm	11.900.000.000	11.900.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	952.000.000	1.785.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.190.000	1.190.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.190.000	1.190.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.190.000	1.190.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.190.000	1.190.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.190.000	1.190.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phần.

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.468.776.889	9.161.999.128
	8.468.776.889	9.161.999.128

12 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.594,24	1.260,66

13 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	56.956.796.906	63.252.945.652
Doanh thu bán nguyên liệu	-	1.437.854.000
Doanh thu gia công	5.880.000	70.708.000
	56.962.676.906	64.761.507.652
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 26.)	6.493.664.165	18.206.685.842

14 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa và thành phẩm đã cung cấp	52.004.916.943	57.351.985.420
Giá vốn bán nguyên vật liệu	-	1.431.365.411
Giá vốn gia công	2.337.728	59.285.483
	52.007.254.671	58.842.636.314

15 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	147.453.127	206.872.273
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	6.764.611	831.770
	154.217.738	207.704.043

16 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	940.183.244	1.178.287.667
Chi phí khác bằng tiền	31.153.664	28.481.105
	971.336.908	1.206.768.772

17 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.684.432	208.747.409
Chi phí nhân công	1.779.712.569	1.644.371.628
Chi phí khấu hao tài sản cố định	333.364.305	270.487.552
Thuế, phí, lệ phí	270.133.230	203.345.362
Chi phí dự phòng	310.741.776	187.481.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	296.509.443	494.665.038
Chi phí khác bằng tiền	608.474.006	1.043.956.707
	3.718.619.761	4.053.055.574

18 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	-	3.800.000
Thu nhập khác	18.583	18.982
	18.583	3.818.982

19 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	52.800.000	74.400.000
	52.800.000	74.400.000

20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	366.901.887	796.170.017
Các khoản điều chỉnh tăng	52.800.000	74.400.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.764.610)	(831.770)
Thu nhập chịu thuế TNDN	412.937.277	869.738.247
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	82.587.455	191.342.414
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	191.342.414	105.463.200
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(421.342.414)	(105.463.200)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(147.412.545)	191.342.414

21 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	284.314.432	604.827.603
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	284.314.432	604.827.603
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.190.000	1.190.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	239	508

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

22 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.510.281.291	44.449.993.295
Chi phí nhân công	15.292.885.689	13.991.559.593
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.010.956.675	1.067.167.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.037.610.684	4.368.287.457
Chi phí khác bằng tiền	639.627.670	1.072.437.812
	56.491.362.009	64.949.445.805

23 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.606.215.617	-	4.813.499.223	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.879.860.874	(1.041.624.928)	7.863.994.972	(730.883.152)
	13.486.076.491	(1.041.624.928)	12.677.494.195	(730.883.152)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			776.722.204	459.446.706
			776.722.204	459.446.706

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

05-00
 NHẬN
 TỶ TNHH
 KIỂM T
 AASC
 TP. HỒ C

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.606.215.617	-	-	4.606.215.617
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.838.235.946	-	-	7.838.235.946
	12.444.451.563	-	-	12.444.451.563
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.813.499.223	-	-	4.813.499.223
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.133.111.820	-	-	7.133.111.820
	11.946.611.043	-	-	11.946.611.043

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Phải trả người bán, phải trả khác	776.722.204	-	-	776.722.204
	776.722.204	-	-	776.722.204

Tại ngày 01/01/2016

Phải trả người bán, phải trả khác	459.446.706	-	-	459.446.706
	459.446.706	-	-	459.446.706

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

25 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh bao bì VND	Hoạt động kinh doanh khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	56.956.796.906	5.880.000	56.962.676.906
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.951.879.963	3.542.272	4.955.422.235
Tổng chi phí mua TSCĐ	753.704.999	-	753.704.999
Tài sản bộ phận trực tiếp	19.846.044.119	-	19.846.044.119
Tài sản không phân bổ	-	-	3.712.003.234
Tổng tài sản	19.846.044.119	-	23.558.047.353
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	771.450.674	-	771.450.674
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.350.337.953
Tổng nợ phải trả	771.450.674	-	2.121.788.627

Theo khu vực địa lý

	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.428.995.424	2.533.681.482	56.962.676.906
Tài sản bộ phận	23.558.047.353	-	23.558.047.353
Tổng chi phí mua TSCĐ	753.704.999	-	753.704.999

26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.192.735.965	16.630.891.182
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	3.229.958.065	11.599.684.982
- Công ty Nông Sản thực Phẩm Tiền Giang	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	115.086.300	2.151.166.500
- Công ty Lương thực Bến Tre	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	463.162.000	714.106.700
- Công ty Bột mì Bình Đông	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	2.384.529.600	2.165.933.000
- Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	Cùng Công ty mẹ	216.046.200	229.506.460
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	-	282.444.800
- Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Cùng Công ty mẹ	-	57.920.000
- Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	-	77.030.400
- Lương thực Vĩnh Long	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	84.882.000	449.194.400
- Lương thực Đồng Tháp	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	-	91.219.200
- Công ty TNHH MTV Lương thực Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	-	344.831.400
- Công ty CP Sài Gòn Lương thực	Cùng Công ty mẹ	-	43.648.000
Mua nguyên liệu, hàng hoá		-	288.017.512
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Đơn vị trực thuộc	-	288.017.512

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		1.400.528.682	1.585.702.010
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	356.233.242	549.731.470
- Công ty Lương thực Bến Tre	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	-	51.855.100
- Công ty Bột mì Bình Đông	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	285.516.000	215.336.000
- Công ty CP Xuất nhập Nông sản thực phẩm Cà Mau	Cùng Công ty mẹ	758.779.440	768.779.440



Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	532.465.000	556.015.630

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập



Nguyễn Thị Như Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Như Mai

Tiền Giang, ngày 03 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Lê Tấn Thành

